

BIỂU SỐ 02: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN MAI SON, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mai Sơn (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Mai (sau sáp nhập)					Xã Phiềng Pán (sau sáp nhập)		
				Thị trấn Hát Lót	Xã Hát Lót	Xã Cò Nòi	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Kheo	Xã Nà Ót	Xã Phiềng Pán	Xã Chiềng Lương
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(20)	(19)	(8)	(14)	(11)	(18)	(12)	(24)	(27)	(13)
	Tổng diện tích		141.969,66	1.370,45	5.703,69	9.366,40	3.366,90	2.145,05	3.145,43	3.806,06	2.720,96	9.780,35	11.024,43	11.261,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	126.497,00	1.056,76	5.059,62	7.381,13	2.957,08	1.875,23	2.853,85	3.529,68	2.519,01	9.300,38	10.231,60	9.673,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.107,00		60,72	212,51	116,29	124,23	23,96	71,87	104,80	226,26	429,83	111,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.474,66	-	43,96	81,87	88,59	89,62	4,80	36,50	62,46	11,03	151,33	59,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.633,00	-	16,76	130,64	27,70	34,61	19,16	35,37	42,34	215,23	278,50	52,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32.684,92	60,61	2.378,46	3.385,24	267,67	306,99	445,10	423,62	304,29	1.710,70	2.140,62	2.667,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.816,66	653,95	1.444,66	2.646,05	1.546,27	722,37	1.125,59	1.039,01	781,42	2.463,32	2.411,24	1.977,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.728,00	239,90	283,65	85,85	112,70	372,30	822,95	340,00	643,50	2.366,70	3.503,20	2.029,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	83,60	747,57	881,62	808,60	318,75	412,36	1.622,90	666,30	2.501,50	1.700,40	2.851,90
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSVN	25.601,05	80,80	729,30	842,80	770,90	281,00	403,60	1.563,10	632,10	2.420,50	1.656,70	2.785,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	531,59	3,70	37,32	65,94	43,38	22,34	17,89	14,27	16,75	15,94	30,31	18,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	341,13	-	62,08	40,80	9,80	6,20	4,00	17,00	0,75	15,46	15,00	16,24
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	360,09	15,00	45,16	63,12	52,37	2,05	2,00	1,00	1,20	0,50	1,00	0,56
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.006,00	265,72	426,73	1.696,46	221,30	111,41	186,74	99,94	120,94	221,11	210,92	202,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	961,00	-	70,04	116,86	53,09	36,42	20,48	13,81	15,09	24,00	35,53	49,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	84,00	84,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,00	7,98	1,67	0,94	0,31	0,40	0,39	0,41	0,35	0,33	2,50	0,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	563,00	7,22	7,00	149,39	1,59	0,15	-	-	-	-	12,25	1,96
2.5	Đất an ninh	CAN	55,00	3,24	0,11	0,30	0,20	0,13	0,12	0,13	0,11	0,10	0,09	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	251,33	26,34	10,97	20,40	8,47	10,33	2,85	3,87	3,15	4,43	13,95	12,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37,00	4,35	1,61	2,51	2,10	1,07	0,82	0,93	0,68	1,56	2,29	2,33
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	47,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,00	5,00	0,59	0,19	0,08	0,59	0,19	0,50	0,15	0,54	0,32	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	141,00	14,06	8,15	14,55	6,29	7,63	1,84	2,44	2,32	2,33	10,36	9,97
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,00	2,60	-	-	-	0,50	-	-	-	-	0,50	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	0,02	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	0,05
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,00	0,31	0,62	1,95	-	0,54	-	-	-	-	0,48	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	860,00	23,46	70,03	121,54	10,47	17,43	5,02	3,40	2,20	2,33	5,50	4,31
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,00	-	-	75,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	123,00	5,19	38,75	4,43	3,27	9,48	1,46	1,40	0,20	0,23	1,50	2,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	235,00	12,27	19,71	30,64	7,20	4,00	3,56	2,00	2,00	2,10	4,00	2,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	207,00	6,00	11,57	11,47	-	3,95	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.376,33	103,06	179,75	1.228,28	98,86	30,13	126,12	54,65	68,39	140,67	115,67	103,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.974,00	76,27	131,34	217,47	81,87	25,90	70,19	46,34	51,31	103,71	100,15	63,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	330,00	5,28	22,03	13,30	5,23	3,00	41,58	7,60	4,33	25,15	4,04	30,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,91	3,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21,00	2,50	-	13,49	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.990,00	0,30	25,28	980,59	10,17	0,42	13,27	0,13	12,11	10,72	10,76	8,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,00	0,09	0,03	0,02	0,05	0,03	0,13	0,03	0,35	0,08	0,09	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,70	3,63	0,35	1,67	-	0,40	-	-	-	0,30	0,20	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,64	11,79	0,72	1,73	1,54	0,38	0,95	0,55	0,29	0,71	0,43	0,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,00	-	-	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,35	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	379,00	5,14	22,54	39,92	26,40	7,15	25,01	11,32	18,12	14,30	11,78	14,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	445,84	4,74	64,62	17,67	21,92	9,27	6,75	12,34	13,52	34,96	13,65	15,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,89	1,53	2,76	12,83	5,39	0,10	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	396,95	3,21	61,86	4,84	16,53	9,17	6,75	12,34	13,52	34,96	13,65	15,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,15	0,19	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.466,66	47,97	217,34	288,81	188,53	158,41	104,84	176,44	81,01	258,86	581,91	1.385,05

wt

BIỂU SỐ 02: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chiềng Mung (sau sáp nhập)			Xã Phiêng Cắm (sau sáp nhập)		Xã Mường Chanh (sau sáp nhập)		Xã Tà Hộc (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sung (sau sáp nhập)		
				Xã Chiềng Mung	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Chiềng Nơi	Xã Phiêng Cắm	Xã Mường Chanh	Xã Chiềng Chung	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung	
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(15)	(21)	(22)	(16)	(26)	(23)	(10)	(25)	(28)	(9)	(17)	
	Tổng diện tích		141.969,66	3.547,04	6.834,30	3.832,97	12.893,12	15.140,15	2.904,01	7.243,40	6.682,19	8.274,21	6.243,86	4.683,64	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	126.497,00	2.614,01	6.172,25	3.201,93	12.459,92	13.172,06	2.730,10	6.934,58	5.489,33	7.459,27	5.442,32	4.383,70	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.107,00	173,45	282,90	216,84	1.414,71	935,77	190,49	199,44	64,85	34,52	77,58	34,32	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.474,66	94,44	122,62	190,71	92,44	22,25	133,22	88,61	10,14	18,64	49,06	22,41	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.633,00	79,02	160,28	26,13	1.322,27	913,52	57,27	110,83	54,71	15,88	28,52	11,91	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32.684,92	706,44	2.428,21	791,31	963,34	2.545,94	143,75	807,18	2.612,32	2.798,53	2.296,64	2.500,61	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.816,66	1.393,14	1.144,02	1.375,74	4.102,84	2.784,96	793,29	1.824,73	1.565,39	1.889,12	1.413,04	718,86	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.728,00	25,40	1.658,20	54,85	2.598,55	3.346,20	1.234,00	1.506,50	237,15	1.509,70	1.229,30	527,90	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	243,66	585,90	621,10	3.345,60	3.518,00	345,60	2.551,50	961,90	1.208,04	395,30	555,50	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	25.601,05	195,80	566,00	474,20	3.241,75	3.485,00	244,30	2.452,00	866,40	1.093,70	320,00	495,70	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	531,59	38,99	28,02	62,78	24,88	21,19	12,97	14,97	16,72	5,36	15,01	4,51	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	341,13	25,00	15,00	21,30	10,00	10,00	5,00	17,50	14,00	14,00	10,00	12,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	360,09	7,92	30,00	58,00	-	10,00	5,00	12,76	17,00	-	5,45	30,00	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.006,00	767,44	496,47	344,85	302,66	326,97	140,74	179,97	539,32	489,89	407,46	246,15	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	961,00	77,12	75,18	62,73	27,62	35,98	17,28	28,22	58,61	18,89	40,65	84,10	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	84,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,00	1,66	0,47	0,26	0,31	2,05	0,56	1,35	1,30	0,83	0,56	1,40	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	563,00	352,05	-	10,59	-	1,00	8,04	-	0,06	-	8,00	3,70	
2.5	Đất an ninh	CAN	55,00	47,74	0,18	0,12	0,12	1,14	0,21	0,14	0,13	0,28	0,14	0,13	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	251,33	60,58	11,61	5,46	10,30	8,64	4,69	7,51	6,20	5,68	5,57	7,78	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37,00	1,05	2,51	2,15	1,87	1,23	0,83	2,17	1,87	0,72	0,92	1,43	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	47,95	47,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,00	0,33	0,16	0,16	0,36	0,32	0,38	0,20	0,18	0,05	0,06	0,41	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	141,00	10,52	8,89	3,15	8,07	6,07	2,85	5,14	3,45	4,03	3,89	5,00	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,00	0,70	-	-	-	0,50	0,50	-	0,50	-	0,70	0,50	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,00	0,03	-	-	-	0,52	0,13	-	0,20	0,78	-	0,44	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	860,00	74,60	153,96	105,42	2,40	20,88	20,99	10,29	145,06	28,30	25,03	7,38	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	-	150,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,00	-	-	70,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	123,00	10,84	1,96	16,44	0,40	2,86	11,41	3,09	3,79	0,20	1,56	2,23	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	235,00	55,06	2,00	13,81	2,00	9,32	9,58	7,20	37,01	2,39	2,00	5,15	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	207,00	8,70	-	5,17	-	8,70	-	-	104,26	25,71	21,47	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.376,33	109,96	204,55	101,14	225,79	211,81	69,20	68,72	293,03	405,37	319,42	118,75	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.974,00	98,60	96,68	71,13	188,36	204,58	32,06	53,03	103,08	51,65	59,08	47,73	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	330,00	9,59	22,65	3,46	33,35	4,97	23,84	2,12	24,30	21,10	19,40	3,50	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,91	-	-	-	1,71	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21,00	0,04	-	-	-	-	4,97	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	-	-	-	-	-	-	-	6,08	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.990,00	1,14	82,38	23,40	0,12	0,19	6,72	10,16	156,93	332,03	239,33	65,35	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,00	0,04	0,03	0,04	0,11	0,09	0,09	0,03	0,03	0,05	1,25	0,21	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,70	-	-	-	-	0,50	0,48	-	0,47	-	-	0,50	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,64	0,55	2,81	3,11	2,14	1,48	1,04	3,38	2,14	0,54	0,35	1,46	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,00	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	0,20	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	379,00	35,14	18,49	22,45	20,35	23,36	13,82	20,04	9,55	5,09	1,71	12,64	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	445,84	8,12	32,04	36,67	15,77	21,47	5,95	43,71	25,38	25,45	6,38	9,56	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,89	3,28	2,37	4,56	-	-	-	-	8,85	-	3,60	3,61	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	396,95	4,84	29,67	32,11	15,77	21,47	5,95	43,71	16,53	25,45	2,77	5,95	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,15	0,46	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	0,50	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.466,66	165,60	165,59	286,19	130,54	1.641,12	33,18	128,84	653,54	325,05	394,08	53,79	